

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh phân bổ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Chỉ thị số 42/CT-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ đẩy nhanh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn cả nước;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt phân bổ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10206/TTr-STC ngày 07 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phân bổ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh (đã được giao tại Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh), với nội dung chính như sau:

1. Kinh phí đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp): 145.080 triệu đồng (một trăm bốn mươi lăm tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

2. Kinh phí điều chỉnh để phân bổ cho các xã, phường (sau sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp): 117.450 triệu đồng (một trăm mười bảy tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng).

3. Nguồn vốn:

a) Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu đã phân bổ: 115.316 triệu đồng (một trăm mười lăm tỷ, ba trăm mười sáu triệu đồng).

b) Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của cấp huyện, cấp xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp): 2.134 triệu đồng (hai tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu đồng).

4. Kinh phí còn dư thu hồi ngân sách tỉnh: 51.153 triệu đồng (năm mươi một tỷ, một trăm năm mươi ba triệu đồng), trong đó:

a) Từ nguồn kinh phí đã giao tại Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh còn dư: 27.630 triệu đồng (hai mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng).

b) Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên cấp huyện, cấp xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp) còn dư: 23.523 triệu đồng (hai mươi ba tỷ, năm trăm hai mươi ba triệu đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính và các đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách, cấp quản lý ngân sách theo phân cấp quản lý chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định). Kinh phí bổ sung có mục tiêu được điều chỉnh, phân bổ tại Quyết định này chỉ phê duyệt tổng số để bổ sung nguồn lực từ ngân sách tỉnh cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao; UBND tỉnh không phê duyệt số lượng, đối tượng, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức chi, thông số, hạng mục chi cụ thể; các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán được phân bổ và tuân thủ đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức và các quy định liên quan của pháp luật theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của

Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Kho bạc Nhà nước tại địa phương thực hiện thủ tục nghiệp vụ thu hồi đối với số kinh phí còn lại tại ngân sách cấp huyện, cấp xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp) để hoàn trả ngân sách cấp tỉnh theo quy định.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết, theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; báo cáo kết quả nội dung tham mưu đã được phê duyệt tại phiên họp gần nhất của UBND tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế làm việc của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh.

5. Các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này có trách nhiệm rà soát về đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho người thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch, đúng thời gian quy định, đồng thời, thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình. Trường hợp không sử dụng hết hoặc có khoản chi không đúng quy định, các đơn vị có trách nhiệm thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước theo quy định; kịp thời báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

6. Giao Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị được bổ sung có mục tiêu theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Chủ tịch UBND các

xã, phường có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục số 01:

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU PHÂN BỐ TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 ĐỂ HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SAU KHI THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên địa phương sau sắp xếp	Dự toán kinh phí phân bổ cho xã, phường sau điều chỉnh	Nguồn kinh phí thực hiện	
			Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 cấp huyện, xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)
	Tổng cộng	117.450	115.316	2.134
1	Phường Hạc Thành	3.180	3.180	
2	Phường Sầm Sơn	3.810	3.810	
3	Phường Bìm Sơn	1.800	1.800	
4	Phường Ngọc Sơn	300	300	
5	Phường Tân Dân	300	300	
6	Phường Hải Lĩnh	240	240	
7	Phường Tĩnh Gia	2.460	2.460	
8	Phường Đào Duy Từ	120	120	
9	Phường Hải Bình	450	450	
10	Phường Trúc Lâm	210	210	
11	Phường Nghi Sơn	270	270	
12	Xã Các Sơn	240	240	
13	Xã Trường Lâm	90	90	
14	Xã Nga Sơn	2.940	2.940	
15	Xã Lưu Vệ	4.650	4.650	
16	Xã Hà Trung	2.370	2.370	
17	Xã Hoằng Hóa	2.250	2.250	

STT	Tên địa phương sau sắp xếp	Dự toán kinh phí phân bổ cho xã, phường sau điều chỉnh	Nguồn kinh phí thực hiện	
			Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 cấp huyện, xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)
18	Xã Hậu Lộc	3.930	3.930	
19	Xã Triệu Sơn	2.310	2.310	
20	Xã Yên Định	3.870	3.870	
21	Xã Định Tân	60	60	
22	Xã Định Hòa	60	60	
23	Xã Quý Lộc	210	210	
24	Xã Yên Phú	330	330	
25	Xã Thiệu Hóa	1.200	1.200	
26	Xã Vĩnh Lộc	1.380	1.380	
27	Xã Nông Cống	2.520	2.506	14
28	Xã Kim Tân	6.330	6.330	
29	Xã Cẩm Thủy	3.930	3.930	
30	Xã Bá Thước	960	898	62
31	Xã Thiêt Ống	600	580	20
32	Xã Văn Nho	660	639	21
33	Xã Cổ Lũng	2.220	2.199	21
34	Xã Pù Luông	1.560	1.527	33
35	Xã Điền Lư	1.170	1.137	33
36	Xã Điền Quang	3.120	3.090	30
37	Xã Quý Lương	3.540	2.710	830
38	Xã Linh Sơn	1.260	1.260	
39	Xã Đồng Lương	330	330	
40	Xã Giao An	1.200	1.200	

STT	Tên địa phương sau sắp xếp	Dự toán kinh phí phân bổ cho xã, phường sau điều chỉnh	Nguồn kinh phí thực hiện	
			Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 cấp huyện, xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)
41	Xã Văn Phú	1.470	1.470	
42	Xã Yên Thắng	900	900	
43	Xã Yên Khương	2.940	2.940	
44	Xã Hồi Xuân	5.610	5.610	
45	Xã Phú Xuân	540	540	
46	Xã Phú Lễ	720	720	
47	Xã Trung Thành	990	990	
48	Xã Trung Sơn	780	780	
49	Xã Nam Xuân	1.260	1.260	
50	Xã Thiên Phú	120	120	
51	Xã Hiền Kiệt	1.830	1.830	
52	Xã Thường Xuân	2.340	2.340	
53	Xã Luận Thành	1.440	1.440	
54	Xã Tân Thành	1.350	1.350	
55	Xã Xuân Chinh	390	390	
56	Xã Thắng Lộc	2.400	2.400	
57	Xã Yên Nhân	390	390	
58	Xã Vạn Xuân	810	810	
59	Xã Bát Mọt	210	210	
60	Xã Lương Sơn	2.640	2.640	
61	Xã Mường Lý	900	900	
62	Xã Quang Chiêu	60	60	
63	Xã Như Xuân	2.480	2.100	380

STT	Tên địa phương sau sắp xếp	Dự toán kinh phí phân bổ cho xã, phường sau điều chỉnh	Nguồn kinh phí thực hiện	
			Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 cấp huyện, xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)
64	Xã Thanh Phong	140	132	8
65	Xã Hóa Quỳ	320	305	15
66	Xã Thanh Quân	740	724	16
67	Xã Thượng Ninh	780	765	15
68	Xã Xuân Bình	220	205	15
69	Xã Quan Sơn	1.230	1.230	
70	Xã Na Mèo	180	180	
71	Xã Tam Thanh	390	390	
72	Xã Tam Lư	30	30	
73	Xã Trung Hạ	330	330	
74	Xã Sơn Thủy	150	150	
75	Xã Thọ Xuân	3.360	3.360	
76	Xã Như Thanh	2.610	2.610	
77	Xã Xuân Du	180	180	
78	Xã Mậu Lâm	90	90	
79	Xã Yên Thọ	90	90	
80	Xã Ngọc Lặc	4.590	4.384	206
81	Xã Thạch Lập	60	39	21
82	Xã Kiên Thọ	300	25	275
83	Xã Minh Sơn	180	122	58
84	Xã Ngọc Liên	90	71	19
85	Xã Nguyệt Ấn	390	348	42

Phụ lục số 02:
THU HỒI KINH PHÍ CÒN DƯ DO KHÔNG CÒN ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ
TẠI CẤP HUYỆN, XÃ (TRƯỚC SẮP XẾP THEO MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP) VỀ NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Địa phương	Thu hồi kinh phí còn dư tại ngân sách cấp huyện, xã (cũ)			
		Tổng cộng	Bao gồm		
			Kinh phí tại ngân sách cấp huyện <i>(trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)</i>	<i>Trong đó, đã hoàn trả ngân sách tỉnh</i>	Kinh phí tại ngân sách cấp xã <i>(trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)</i>
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(4.1)	(5)
	Tổng cộng	51.153	50.923	43.713	230
I	Cấp huyện trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp				
1	Thành phố Thanh Hóa	4.103	4.103	4.103	
2	Thành phố Sầm Sơn	1.132	1.132	1.132	
3	Thị xã Bỉm Sơn	470	470	470	
4	Thị xã Nghi Sơn	1.334	1.334	1.154	
5	Huyện Hà Trung	1.181	1.181	1.181	
6	Huyện Nga Sơn	1.700	1.700	1.700	
7	Huyện Hậu Lộc	2.649	2.649	2.649	
8	Huyện Hoằng Hóa	1.045	1.045		
9	Huyện Quảng Xương	865	865	865	
10	Huyện Nông Cống	510	510	510	
11	Huyện Triệu Sơn	1.062	1.062	1.062	
12	Huyện Thọ Xuân	1.136	1.136		
13	Huyện Yên Định	1.320	1.320	1.320	

TT	Địa phương	Thu hồi kinh phí còn dư tại ngân sách cấp huyện, xã (cũ)			
		Tổng cộng	Bao gồm		
			Kinh phí tại ngân sách cấp huyện (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)	Trong đó, đã hoàn trả ngân sách tỉnh	Kinh phí tại ngân sách cấp xã (trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(4.1)	(5)
14	Huyện Thiệu Hóa	1.022	1.022	1.022	
15	Huyện Vĩnh Lộc	926	926		
16	Huyện Thạch Thành	1.811	1.811	1.811	
17	Huyện Cẩm Thủy	737	737		
18	Huyện Ngọc Lặc	5.789	5.789	5.789	
19	Huyện Như Thanh	990	990		
20	Huyện Lang Chánh	16.157	16.157	15.690	
21	Huyện Quan Hóa	749	749	210	
22	Huyện Thường Xuân	1.129	1.129	240	
23	Huyện Mường Lát	2.401	2.401	2.100	
24	Huyện Quan Sơn	705	705	705	
II	Cấp xã trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp				
1	Thị trấn Lang Chánh	19			19
2	Xã Đồng Lương	13			13
3	Xã Tân Phúc	13			13
4	Xã Giao An	13			13
5	Xã Giao Thiện	13			13
6	Xã Trí Nang	13			13
7	Xã Yên Thắng	13			13

TT	Địa phương	Thu hồi kinh phí còn dư tại ngân sách cấp huyện, xã (cũ)			
		Tổng cộng	Bao gồm		
			Kinh phí tại ngân sách cấp huyện <i>(trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)</i>	<i>Trong đó, đã hoàn trả ngân sách tỉnh</i>	Kinh phí tại ngân sách cấp xã <i>(trước sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp)</i>
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(4.1)	(5)
8	Xã Yên Khương	13			13
9	Xã Tam Văn	13			13
10	Xã Lâm Phú	13			13
11	Xã Mường Chanh	12			12
12	Xã Quang Chiêu	10			10
13	Thị trấn Mường Lát	15			15
14	Xã Tam Chung	10			10
15	Xã Pù Nhi	10			10
16	Xã Nhi Sơn	10			10
17	Xã Trung Lý	12			12
18	Xã Mường Lý	15			15